HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN HÒA AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05/2017/NQ-HĐND	*Hòa An, ngày 20 tháng 12 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT
Về thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÒA AN
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Hòa An về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnhquy hoạh huyện Hòa An; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội; ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Hòa An với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- *Đất nông nghiệp:* Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 là 53.964,82 ha, chiếm 89,05 % diện tích tự nhiên, giảm 334,25 ha so với hiện trạng 2015 (54.299,07 ha).

- *Đất phi nông nghiệp*: Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 là 5.298,74 ha, chiếm 8,74% diện tích tự nhiên, tăng 531,83 ha so với hiện trạng năm 2015 (4.766,91 ha).

- *Đất chưa sử dụng*: Diện tích điều chỉnh đến năm 2020 là 1.334,57 ha, chiếm 2,20% diện tích tự nhiên, giảm 197,58 ha so với hiện trạng năm 2015 (1.532,15 ha). (*chi tiết có biểu 01 kèm theo*)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 477,16 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 96,34 ha. (*chi tiết có biểu 02 kèm theo*)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2020 là 197,58 ha. Trong đó: Sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 142,91 ha; mục đích phi nông nghiệp là 54,67 ha (*chi tiết có biểu 03 kèm theo*)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Uỷ ban nhân dân huyện hoàn chỉnh báo cáo trình Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Hòa An.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân huyện Hòa An khóa XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2017./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lục An Khánh

Biểu 01: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hòa An

(kèm theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của HĐND huyện Hòa An)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất 2015		Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**54.299,07**	**89,61**	**54.016,00**	**-51,18**	**53.964,82**	**89,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.695,21	8,65	4.641,00	-17,87	4.623,13	8,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	*1.732,39*	*36,90*	*1.719,00*	*-6,75*	*1.712,25*	*37,04*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.866,05	5,28	2.781,00	-46,41	2.734,59	5,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.369,27	2,52	1.332,00	1,60	1.333,60	2,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.764,97	80,60	15.191,00	0,07	15.191,07	28,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			75,00		75,00	0,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.533,57	2,82	29.824,00		29.824,00	55,27
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	68,87	0,13	69,00	-0,30	68,70	0,13
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,13			114,73	114,73	0,21
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**4.766,91**	**7,87**	**5.059,00**	**239,74**	**5.298,74**	**8,74**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	826,81	17,34	870,00	59,87	929,87	17,55
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55	0,03	3,00	0,55	3,55	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			20,00		20,00	0,38
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	0,00	3,00	-0,02	2,98	0,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	322,43	6,76	332,00	0,43	332,43	6,27
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,58	0,14	73,00	0,01	73,01	1,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.640,66	34,42	1.766,00	205,16	1.971,16	37,20
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*1,82*	*0,11*	*25,00*	*-17,38*	*7,62*	*0,39*
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*2,72*	*0,17*	*5,00*	*-1,16*	*3,84*	*0,19*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	*42,10*	*2,57*	*45,00*	*0,43*	*45,43*	*2,30*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*3,97*	*0,24*	*6,00*	*0,08*	*6,08*	*0,31*
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,54	0,01	2,00	0,00	2,00	0,04
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	0,62	0,01	2,00	-0,38	1,62	0,03
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00	0,00	5,00	0,04	5,04	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	873,56	18,33	879,00	6,55	885,55	16,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,34	0,59	28,00	3,08	31,08	0,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,20	0,11	9,00	-0,09	8,91	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,31	0,07	3,00	0,58	3,58	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,10	1,37	72,00	0,68	72,68	1,37
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,45	0,26		42,37	42,37	0,80
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,89	0,10		10,04	10,04	0,19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,56	0,01		0,56	0,56	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	890,77	18,69		818,77	818,77	15,45
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	83,54	1,75		83,54	83,54	1,58

2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,00		0,00	0,00	0,00
3,00	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.532,15**	**2,53**	**1.523,00**	**-188,43**	**1.334,57**	**2,20**
4	Đất đô thị	KDT	123,04		123,00		123,04	0,20

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh đến năm 2020 huyện Hòa An.

(kèm theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của HĐND huyện Hòa An)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nước Hai	Xã Dân Chủ	Xã Nam Tuấn	Xã Đức Xuân	Xã Đại Tiến	Xã Đức Long	Xã Ngũ Lão	Xã Trương Lương	Xã Bình Long	Xã Nguyễn Huệ
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**477,16**	**25,34**	**33,08**	**39,40**	**3,83**	**4,08**	**50,16**	**9,98**	**11,67**	**10,52**	**6,22**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,88	7,99	2,30	0,70		1,14	11,04	0,02	1,40	7,39	0,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*18,94*	0,62	0,80			0,38	3,63	0,02	0,20	3,68	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	122,70	6,83	2,89	5,09	1,80	0,78	9,09	6,51	0,67	1,38	1,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	57,27	10,35	0,13	8,50	0,43	0,66	3,13	0,77	0,10	1,23	0,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	222,57		27,26	21,61	1,60	1,50	26,40	2,68	9,50	0,52	4,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,57		0,50	3,50			0,50				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,17	0,17									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**96,34**							**2,80**			
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	96,34							2,80			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]											

2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC														
STT	**Chỉ tiêu sử dụng đất**	**Mã**	**Tổng diện tích (ha)**	**Phân theo đơn vị hành chính**												
				Xã Nguyễn Huệ	**Xã Công Trừng**	**Xã Hồng Việt**	**Xã Bế Triều**	**Xã Hoàng Tung**	**Xã Trưng Vương**	**Xã Quang Trung**	**Xã Bạch Đằng**	**Xã Bình Dương**	**Xã Lê Chung**	**Xã Hà Trì**	**Xã Hồng Nam**
(1)	(2)	(3)	(4)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**477,16**	**6,22**	**5,79**	**3,85**	**36,44**	**32,55**	**4,65**	**4,75**	**89,22**	**13,01**	**40,84**	**2,82**	**48,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	68,88	0,10		1,50	18,58	2,09	0,76	0,81	4,33	0,22	0,05	1,22	7,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*18,94*				8,10	0,35	0,06	0,40		0,10		0,60	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	122,70	1,64	3,33	0,65	9,56	8,18	1,47	1,79	15,56	1,01	3,19	1,26	40,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	57,27	0,21	0,55	1,19	6,80	6,51		0,15	15,00	1,13	0,10	0,33	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	222,57	4,27	1,91	0,51	1,50	15,27	2,42	2,00	54,31	10,65	37,50	0,01	1,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,57					0,50			0,02				0,55
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,17												
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**96,34**										**93,54**		
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	96,34										93,54		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]													

2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC													

Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh đến năm 2020 huyện Hòa An.

(kèm theo Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của HĐND huyện Hòa An)

Đơn vị tính : ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nước Hai	Xã Dân Chủ	Xã Nam Tuấn	Xã Đức Xuân	Xã Đại Tiến	Xã Đức Long	Xã Ngũ Lão	Xã Trương Lương	Xã Bình Long	Xã Nguyễn Huệ
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**142,91**		**2,20**	**2,50**	**2,20**	**0,70**	**2,00**	**2,00**	**0,50**	**2,00**	**0,70**
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,90		2,20	2,50	2,20	0,70	2,00	2,00	0,50	2,00	0,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	116,01										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**54,67**	**0,10**		**0,15**			**0,27**	**0,80**			**0,73**
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	54,41	0,03		0,15			0,27	0,80			0,73
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,23	0,04									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	0,03									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											

2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Công Trừng	Xã Hồng Việt	Xã Bế Triều	Xã Hoàng Tung	Xã Trưng Vương	Xã Quang Trung	Xã Bạch Đằng	Xã Bình Dương	Xã Lê Chung	Xã Hà Trì	Xã Hồng Nam
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**142,91**	**1,30**	**1,70**	**1,20**	**1,20**	**0,50**	**1,00**	**1,50**	**1,00**	**1,70**	**1,00**	**116,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,90	1,30	1,70	1,20	1,20	0,50	1,00	1,50	1,00	1,70	1,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	116,01											116,01
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**54,67**	**0,11**						**7,00**			**0,19**	**45,32**
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	54,41	0,11						7,00				45,32
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,23										0,19	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												

2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												